

Tổng CTCP Phong Phú (UPCOM: PPH)

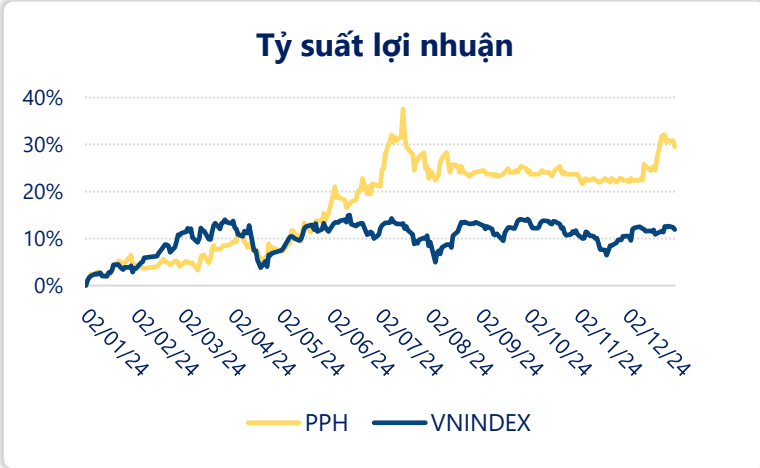
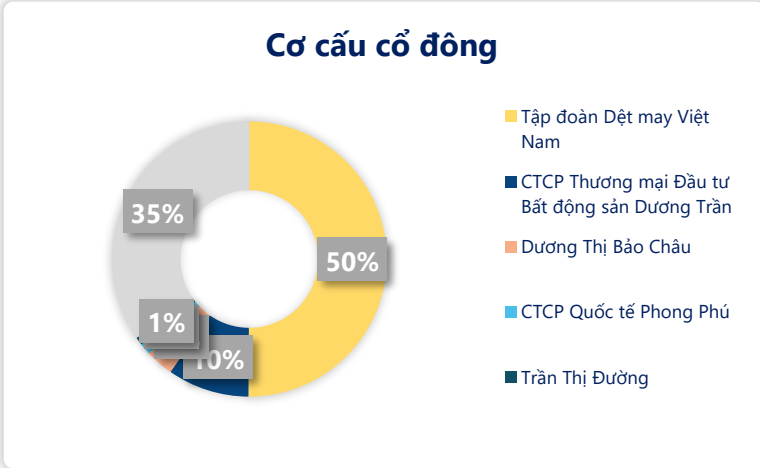
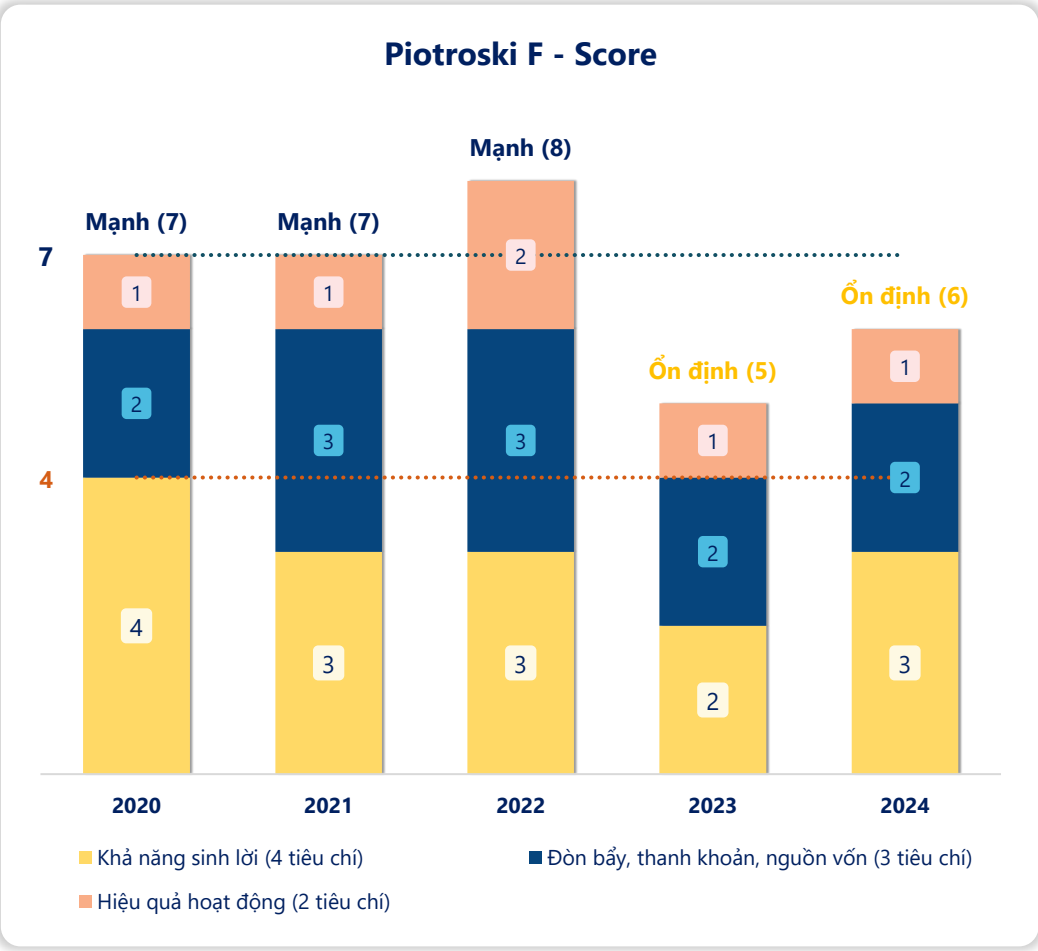
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	30,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.5%	9.7%	3.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
2,233	YoY
tỷ VNĐ	▲ 484
	▲ 27.6%

LN sau thuế	2024
381	YoY
tỷ VNĐ	▲ 64.0
	▲ 20.1%

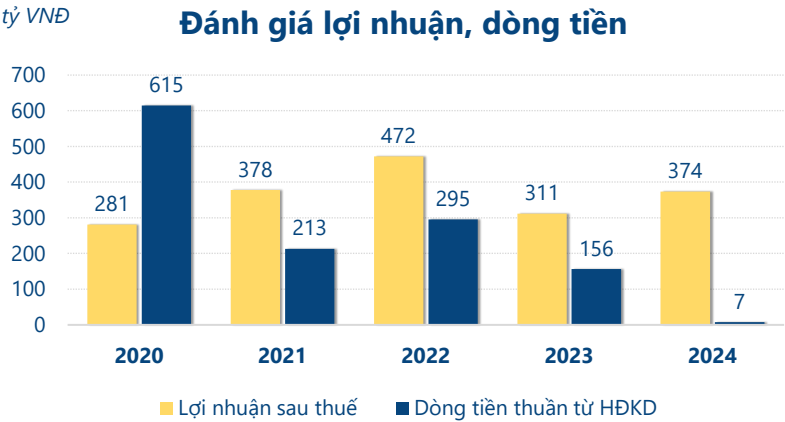
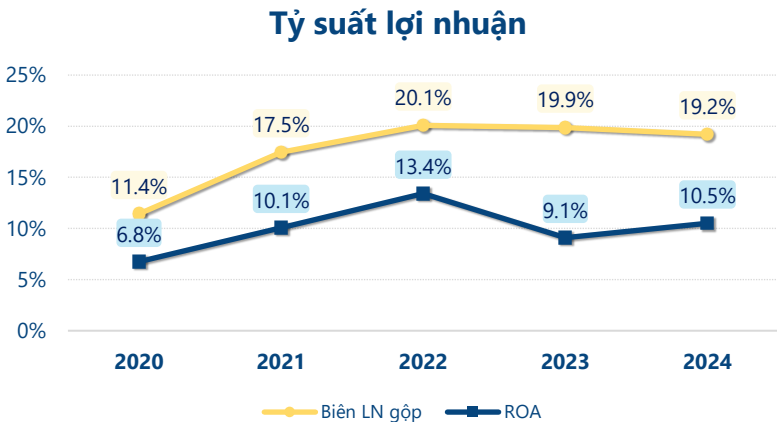
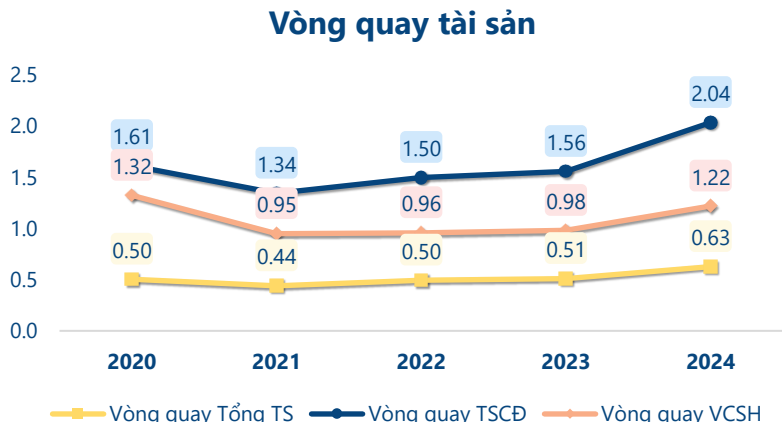


Năm 2024, F-Score của PPH đạt 6/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Ổn định".

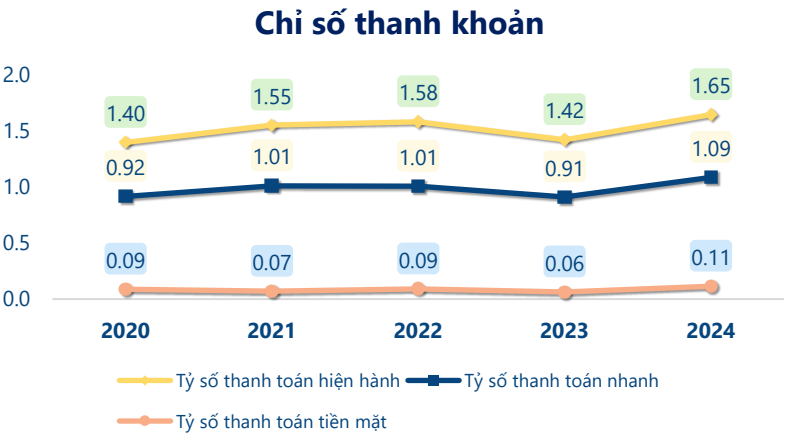
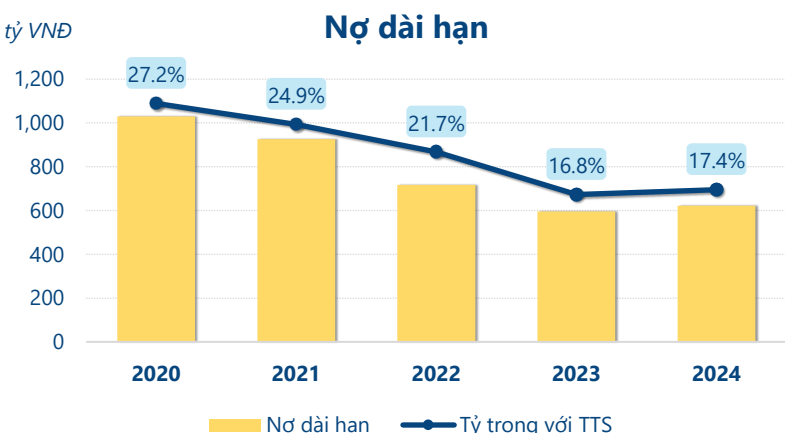
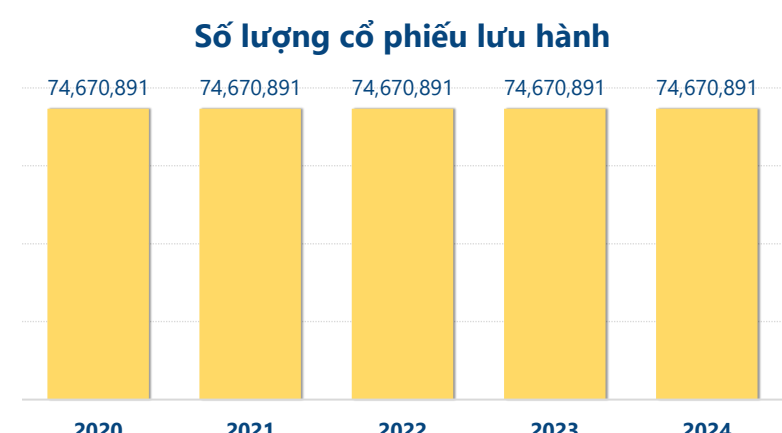
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

Tổng CTCP Phong Phú (UPCOM: PPH)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PPH**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,571	3,539	0.9%
Tài sản ngắn hạn	1,766	1,658	6.5%
Tiền và tương đương tiền	123	74.1	66.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	546	491	11.3%
Phải thu ngắn hạn	489	495	-1.2%
Hàng tồn kho	601	596	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	6.39	2.01	218%
Tài sản dài hạn	1,805	1,881	-4.1%
Phải thu dài hạn	3.94	1.95	102%
Tài sản cố định	1,054	1,139	-7.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.88	1.70	304%
Đầu tư tài chính dài hạn	715	715	0.0%
Tài sản dài hạn khác	17.3	12.3	40.6%
Lợi thế thương mại	6.89	10.8	-36.4%
Nợ phải trả	1,723	1,760	-2.1%
Nợ ngắn hạn	1,102	1,165	-5.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	374	403	-7.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	265	262	1.0%
Nợ dài hạn	621	595	4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	588	561	4.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,848	1,778	3.9%
Vốn chủ sở hữu	1,848	1,778	3.9%
Vốn điều lệ	747	747	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,099	1,652	1,743	1,749	2,233
Giá vốn hàng bán	1,859	1,364	1,393	1,402	1,804
Lợi nhuận gộp	240	289	350	348	429
Doanh thu HĐTC	29.7	34.6	76.2	43.3	48.5
Chi phí TC	93.9	47.5	101	87.7	103
Chi phí lãi vay	82.4	41.7	42.2	59.4	54.7
LN trong công ty LKLD	336	342	406	320	352
Chi phí bán hàng	75.8	62.3	64.7	77.1	88.4
Chi phí QLDN	138	143	188	222	258
LN thuần từ HĐKD	297	413	479	325	380
Lợi nhuận khác	-11.5	-30.9	0.36	-4.94	4.39
LN trước thuế	286	382	480	320	384
Lợi nhuận sau thuế	283	380	477	317	381
LNST của CĐ cty mẹ	281	378	472	311	374

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	615	213	295	156	7.22
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	366	272	398	190	257
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-945	-517	-687	-344	-216
Tiền đầu kỳ	62.7	98.9	66.2	72.4	74.1
Lưu chuyển tiền thuần	36.2	-32.7	6.32	1.66	47.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.11	0.04	1.84
Tiền cuối kỳ	98.9	66.2	72.4	74.1	123